TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2023/DS - PT
Ngày 03 tháng 7 năm 2023
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Huyền
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Anh Tuấn;
Ông Nguyễn Hà Giang.
- *Thư ký phiên tòa*: Bà Hoàng Thị Vân-Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà* Nguyễn Thanh Hải - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28 tháng 6 và ngày 03 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự phúc thẩm thụ lý số: 20/2023/TLPT-DS ngày 01/3/2023 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất". Do bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2023/DS-ST ngày 13 tháng 01 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 37/2023/QĐXX - PT ngày 26 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Ngọc K, Snăm 1993.
Địa chỉ: Tổ 11, phường P, quận Bắc TL, thành phố Hà Nội.

Bị đơn: Ông Trần Vũ H, Snăm 1963; bà Nguyễn Thị S, Snăm 1964. Địa chỉ: Khu 2, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Ông H là đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
+ Bà Trần Thị B, Snăm 1954; địa chỉ: Khu 2, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ.
+ Bà Trần Thị D, Snăm 1964; địa chỉ: Khu 3, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ.
+ Ông Trần Vũ S, Snăm 1967; địa chỉ: Khu 2, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ.
+ Ông Trần Vũ V, Snăm1957; địa chỉ: Khu 3, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ.
+ Ông Trần Vũ T, Snăm1958; địa chỉ: Khu 2, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ.
+ Ông Trần Vũ G, Snăm1974; địa chỉ: Khu 2, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Thị D*: Luật sư Vũ Anh T, luật sư Nguyễn Thị Xuân T và luật sư Đặng Thị Thu H thuộc công ty Luật TNHH VTC – Đoàn luật sư thành phố Hà Nội.

(Bà D, ông T, ông H có mặt ngày 28/6/2023;bà D, ông T, ông H vắng mặt ngày 03/7/2023; anh K có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng nguyên đơn anh Nguyễn Ngọc K trình

bày: Ngày 27/12/2021, anh và vợ chồng ông Trần Vũ H, bà Nguyễn Thị S có ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất - thửa đất số 121, tờ bản đồ số 08, số CK948520 vào sổ số CH01250, do ông H và bà S đứng tên tại khu 2 xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Anh đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán đầy đủ số tiền trong hợp đồng. Thửa đất đã được hoàn thiện thủ tục chuyển nhượng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành DC924035; vào sổ số CH01664 mang tên anh Nguyễn Ngọc K. Đến ngày 30/6/2022, ông Trần Vũ H và bà Nguyễn Thị S vẫn chưa bàn giao mặt bằng thửa đất cho anh theo hợp đồng đã ký kết. Hiện trạng trên đất còn một ngôi nhà tạm cấp 4 mái tôn có diện tích khoảng 40m^2 trên diện tích đã chuyển nhượng. Từ ngày 01/01/2022 đến 30/6/2022 đã ba lần anh cho thợ cùng máy xúc đến tháo dỡ đều bị anh em ruột nhà ông Trần Vũ H ngăn cản. Ngày 15/4/2022 anh em ruột nhà ông Trần Vũ H là bà Trần Thị B, bà Trần Thị D, ông Trần Vũ S tiếp tục cho dựng 20m hàng rào dây thép gai, trụ bê tông tại thửa đất.

Anh đề nghị tòa giải quyết yêu cầu ông Trần Vũ H và bà Nguyễn Thị S tháo dỡ toàn bộ ngôi nhà cấp 4 cùng 20m hàng rào dây thép gai để trả lại mặt bằng cho anh.

Bị đơn là ông Trần Vũ H và bà Nguyễn Thị S trình bày: Tháng 12 năm 2021 vợ chồng ông bà có bán cho anh Nguyễn Ngọc K thửa đất có diện tích 674,2 m^2, trên thửa đất có 01 ngôi nhà cấp 4 lợp mái tôn, khi ông bà chuyển nhượng cho anh K không có gì chục chặc, anh K đã sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Về nguồn gốc thửa đất là năm 2007, UBND xã Đ có mời vợ chồng ông bà ra để hợp thức thửa đất chuyển làm kè đá (chuyển lở) của những hộ còn lại ở ven sông, vợ chồng ông bà đã nộp số tiền 28.338.000 đồng cho cán bộ địa chính xã ngày 01/7/2009 và được Uỷ ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2009, thửa đất trên có diện tích 674,2m^2, đến năm 2017 thì được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông bà thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế với nhà nước từ đó và không có tranh chấp với ai. Việc ông bà chuyển nhượng thửa đất trên cho anh Klà phù hợp với quy định của Nhà nước, anh K đã sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất trên, thửa đất trên toàn quyền sử dụng của anh K. Hiện tại trên diện tích đất có 01 ngôi nhà cấp 4, mái tôn 40m^2. Ngôi nhà này là của cụ Trần Vũ V và cụ Phạm Thị H là bố mẹ đẻ của ông xây dựng và sinh sống tại đó trước khi mất. Vì là của bố mẹ nên ông H không có quyền tháo dỡ và đề nghị cơ quan có thẩm quyền tháo dỡ ngôi nhà trên.

*Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị B, bà Trần Thị D trình bày:*Bố hai bà là cụ Trần Vũ V có thửa đất 1.090m^2, lúc ông H ra ở riêng bố mẹ hai bà đã cắt cho ông H 12 thước, cắt cho ông S 12 thước. Khi ông S đi làm ăn thì bố mẹ tôi nhượng cho ông H. Việc ông H bà S bán cho anh K 674,2m^2 hai bà nhất trí. Nhưng diện tích đất 674,2m^2 vẫn chưa đến hàng rào thép gai mà nay lại bảo tháo dỡ nhà là hai bà không đồng ý. Hai bà đề nghị bên mua và bên bán không được bán đất của bố mẹ để lại, không được tháo dỡ nhà đang thờ bố mẹ.

Ông Trần Vũ S trình bày: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bố ông là cụ Trần Vũ V, mẹ ông là cụ Phạm Thị H, diện tích đất 571m^2. Khi bố mẹ ông mất có giao lại sổ đỏ cho ông còn đối với diện tích đất 674,2m^2 mà ông H bán cho ông K là bố mẹ ông cho ông H để ở chứ không cho bán. Trên diện tích đất 674,2m^2 không có nhà của bố mẹ ông. Vì vậy ông không đồng ý việc tháo dỡ nhà của bố mẹ ông và không đồng ý việc ông H bán đất cho ông K. Ông đề nghị Toà án thẩm định lại diện

tích đất 674,2m^2 của ông H để trả lại cho ông H diện tích đó. Còn nhà đất của bố mẹ ông thì ông H không có quyền bán hay tháo dỡ.

(Ông S giao nộp cho Tòa án 01 bản photo từ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A485224, vào sổ số 5977 cấp ngày 10/6/1991) đứng tên ông Trần Vũ V, diện tích 571m^2)

Ông Trần Vũ V trình bày: Ông là con trai cả của cụ Trần Vũ V và cụ Phạm Thị H. Ông không liên quan đến tranh chấp đất giữa ông K, ông H, bà B, bà D. Đối với phần di sản thừa kế của bố mẹ ông là cụ V và cụ H là ngôi nhà cấp 4 trên đất ông có nguyện vọng cho em trai út của ông là ông Trần Vũ G. Ông xin vắng mặt tại phiên toà.

*Ông Trần Vũ T trình bày:*Ông là con trai thứ 3 của cụ Trần Vũ V và cụ Phạm Thị H. Ông không liên quan đến tranh chấp đất giữa ông K, ông H, bà B, bà D. Đối với phần di sản thừa kế của bố mẹ ông là cụ V và cụ H là ngôi nhà cấp 4 trên đất ông có nguyện vọng từ chối nhận di sản thừa kế của bố mẹ ông để lại. Ông xin vắng mặt tại phiên toà.

Ông Trần Vũ G trình bày: Ông là con trai út của cụ Trần Vũ V và cụ Phạm Thị H. Ông hiện đang sinh sống tại ngôi nhà cấp 4 trên diện tích đất tranh chấp. Khi nào có quyết định của cơ quan pháp luật ông sẽ tuân thủ theo.

Ngày 24/8/2022, Tòa án đã tiến hành xác minh nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất của thửa đất số 121, tờ bản đồ 08, diện tích 674,2m^2 tại khu 2, xã Đ, huyện T, Ủy ban nhân dân xã Đ cung cấp:

Nguồn gốc thửa đất số 121, tờ bản đồ số 08 tại khu 2, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ là của cụ Trần Vũ V đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A485224, diện tích 571m^2, cấp ngày 10/6/1991 (tại thời điểm đó là thửa đất số 74, tờ bản đồ 03). Đến năm 1992 do có chương trình chuyển lở cho các hộ gia đình sát bờ sông nên Uỷ ban nhân dân xã đã thu hồi đất và cấp đất giao chuyển lở cho các hộ dân trong đó có đất của gia đình cụ V. Khi chuyển lở cụ V đã nhận tiền bồi thường, Uỷ ban nhân dân xã Đ có Quyết định thu hồi lại giấy chứng nhận bản gốc nhưng nhà cụ V báo mất giấy nên không thu hồi lại được. Năm 2009 Uỷ ban nhân dân xã Đ đã có tờ trình đề nghị Uỷ ban nhân dân huyện T huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ V. Ngoài được đền bù bằng tiền, cụ Trần Vũ V còn được cấp một thửa đất chuyển lở diện tích 305 m^2 tại khu 3 (nay là khu 5), xã Đ, huyện T. Năm 2009, cụ V đã chuyển nhượng thửa đất này cho ông Đỗ Xuân H. Năm 2009, ông Trần Vũ H làm đơn xin hợp thức đất và được Uỷ ban nhân dân xã làm tờ trình gửi Uỷ ban nhân dân huyện cấp đất. Ông H, bà S được cấp đất với diện tích 672,8 m^2. Đến năm 2021, ông H và bà S chuyển nhượng cho anh Nguyễn Ngọc K. Thửa đất ông H, bà Schuyển nhượng cho ông Klà đất được Uỷ ban nhân dân huyện cấp cho ông năm 2009.

Uỷ ban nhân dân xã Đ cung cấp cho Tòa án hồ sơ về thửa đất số 121, tờ bản đồ 08 tại khu 2 xã Đ, trong đó thể hiện về việc cấp đất chuyển lở cho cụ V, sau đó diện tích đất của cụ V không lở, ông H đã làm đơn xin hợp thức, nộp số tiền 28.338.000 đồng và được Uỷ ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 678285 ngày 09/12/2009 đứng tên ông H và bà S. Ngày 29/7/2009, Uỷ ban nhân dân xã Đ đã có tờ trình số 47 về việc Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Trần Vũ V, thửa đất số 74, tờ bản đồ số 03, diện tích 571m^2 tại đội 3, xã

Đ, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A485224, số vào sổ 5977 do Uỷ ban nhân dân huyện T cấp ngày 10/6/1991,lý do: đã giao đất chuyển lở cho hộ ông Trần Vũ V. Diện tích cũ của ông V giao cho Uỷ ban nhân dân xã quản lý và lập hồ sơ đề nghị giao đất mới, diện tích 672,8m^2 (diện tích thửa đất tăng 102,8m^2 do san lấp ao và cắt bỏ đường làng cũ).Tháng 7/2008, Uỷ ban nhân dân xã Đ có tờ trình đề nghị hợp thức đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Trần Vũ H, diện tích 673,8m^2. Năm 2009, ông H và bà S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 121, tờ bản đồ số 08 và được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo dự án năm 2017. Ngày 18/7/2011, Uỷ ban nhân dân xã Đ tiếp tục có tờ trình số 25 về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở của ông Trần Vũ V giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A485224, cấp ngày 10/6/1991, tại thửa đất số 74, tờ bản đồ số 03, diện tích 571m^2.

Tòa án nhân dân huyện T đã xác minh tại Phòng tài nguyên Ủy ban nhân dân huyện T về việc thu hồi và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Trần Vũ V. Kết quả xác minh thể hiện: Ông Trần Vũ V có thửa đất số 74, tờ bản đồ số 3 (bản đồ 299) tại đội 8, xã Đ (nay là khu 2, xã Đ) được Uỷ ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phú thực hiện chuyển lở theo quyết định số 488/XDCB ngày 25/5/1992; ông V đã được giao thửa đất số 186, tờ bản đồ số 3, diện tích 305m^2 tại khu 5, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Theo quy định về quản lý đất đai, khi hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất mà được nhà nước giao đất đến một vị trí khác thì phải thực hiện thủ tục thu hồi đất, thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (nếu có) của thửa đất ở vị trí cũ. Tuy nhiên do thời gian cấp đất chuyển lở đã lâu (từ năm 1992), việc lưu trữ hồ sơ của giai đoạn trước chưa đảm bảo nên hiện tại qua rà soát, Phòng TN-MT không tìm thấy quyết định thu hồi đất, thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 74, tờ bản đồ số 3, diện tích 571m^2 đứng tên ông Trần Vũ V.

Toà án tiến hành xác minh nguồn gốc thửa đất số 74, tờ bản đồ số 3, diện tích 673,8m^2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu theo quyết định số 1661/QĐ-UBND ngày 09/12/2009, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H02504/QSDĐ cấp cho ông Trần Vũ H và bà Nguyễn Thị S như sau: Hiện nay hồ sơ cấp đất năm 2009, do chuyển trụ sở làm việc nên Văn phòng đăng ký đất đai và phát triển quỹ đất huyện T hiện chưa tìm thấy, chưa cung cấp được cho Toà án. Tuy nhiên nguồn gốc đất cấp cho ông H, bà S là Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất. Vì vậy có thể xác định, đây không phải đất ông H được nhận tặng cho, chuyển nhượng hay thừa kế từ ai khác.

Ngày 07/9/2022, Toà án nhân dân huyện T đã tiến hành đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tại thửa đất số 121, tờ bản đồ số 8, địa chỉ: Khu 2, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Nội dung xem xét như sau:

Thửa đất có diện tích 674,2m^2, thửa đất số 121, tờ bản đồ số 8, tứ cận: Phía Bắc G nhà thờ, dài 21,7m. Phía Nam G đường giao thông dài 22,4m. Phía Đông G đường giao thông dài 20,8m.Phía Tây G đất nhà anh Kdài 29,2m.

Tài sản trên đất bao gồm: 01 ngôi nhà lợp mái tôn diện tích 6,1m x 6,1 m x4,3m, xây gạch ba vanh; tường bao cổng, tường bao quanh vườn, tường bao sau nhà (do nhà thờ xây), tường sân, trụ cổng, 02 cổng sắt, sân bê tông láng bata. Nhà chính lợp tôn lạnh lát gạch hoa, tường 10cm, trong nhà có 01 cửa xuống bếp bằng gỗ xoan,

02 cửa chính bằng gỗ xoan, kèo sắt, 02 dầm, 01 phản khuôn, 01 quạt trần, 01 giường hộp, 01 tủ bích phê, 01 tủ đồ cá nhân bằng sắt, 01 quạt hơi nước, 01 ghế xoay, 03 bóng điện. Nhà bếp có kèo bằng vỉ sắt, mái lợp bờ lô xi măng nền lát gạch hoa, 01 cửa bếp bằng gỗ tạp, trong bếp có 01 kệ bếp ga, 01 tủ lạnh toshiba, 01 nồi quân dụng, 01 bếp ga đôi, 01 bàn ăn tròn bằng nhựa. Hiên trước nhà lợp tôn, kèo bằng vỉ sắt, có bể chứa nước mưa. Giữa thửa đất có 07 cột bê tông, 2 dây thép gai dài 29,2m cuốn quanh nối các cột. Trong vườn có 35 cây xoan nhỏ, 2 cây cau, 1 bụi trầu không, 2 bụi chuối ngoài ra có các cây cối khác không có giá trị.

Ngày 07/9/2022, Hội đồng định giá Uỷ ban nhân dân huyện T đã tiến hành định giá đất và tài sản trên đất. Cụ thể: 674,2m^2 đất có giá trị là: 606.780.000 đồng; Ngôi nhà, bếp, tường bao và cổng, sân bê tông có giá trị là: 11.779.000 đồng; tài sản trong nhà có giá trị là: 3.210.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là: 621.769.000 đồng.

Quan điểm của người Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà D: Thiết nghĩ cần phải làm rõ phần diện tích đất nào là phần diện tích chuyển lở của gia đình cụ V, phần nào là phần diện tích còn lại trong tổng diện tích 571m^2 vẫn thuộc quyền sử dụng của cụ V, để từ đó xác định được phần diện tích là di sản thừa kế của cụ V nhằm đảm bảo quyền lợi cho các người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ V trong đó có bà D.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DSST ngày 13/01/2023 của Toà án nhân dân huyện T :

Căn cứ Điều 100; Điều 166; Điều 167; khoản 2 Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 158, 166, 223, 500, 503; 612; 613; 614; 616; 617; 620; 623; 649; 650; 651 Bộ luật dân sự 2015; khoản 9 Điều 26; Khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm đ, khoản 1, Điều 12; điểm a, khoản 2; điểm a, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Ngọc K. Tuyên bố anh K là chủ sử dụng hợp pháp thửa đất số 121, tờ bản đồ số 08, diện tích 674,2m^2 đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành DC924035; vào sổ số CH01664, cấp ngày 24/01/2022 mang tên Nguyễn Ngọc K.

2. Buộc ông Trần Vũ H và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải tháo dỡ các tài sản trên đất để trả lại mặt bằng cho anh Khang.

Buộc ông H, bà B, bà D, ông S, ông G, ông V phải tháo dỡ các tài sản sau trên đất gồm: 01 ngôi nhà lợp mái tôn, xây gạch ba vanh; tường bao cổng, tường bao quanh vườn, tường sân, trụ cổng, 02 cổng sắt, sân bê tông láng bata. Nhà chính lợp tôn lạnh lát gạch hoa, tường 10cm, trong nhà có 01 cửa xuống bếp bằng gỗ xoan, 02 cửa chính bằng gỗ xoan, kèo sắt, 02 dầm. Nhà bếp có kèo bằng vỉ sắt, mái lợp bờ lô xi măng nền lát gạch hoa, 01 cửa bếp bằng gỗ tạp, trong bếp có 01 kệ bếp ga. Hiên trước nhà lợp tôn, kèo bằng vỉ sắt, 01 bể chứa nước mưa, 07 cột bê tông, 2 dây thép gai dài 29,2 m cuốn quanh nối các cột, 35 cây xoan nhỏ, 2 cây cau, 1 bụi trầu không, 2 bụi chuối.

3. Buộc ông Trần Vũ H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan dời các tài sản là đồ dùng, vật dụng trong nhà gồm: 01 phản khuôn, 01 quạt trần, 01

giường hộp, tủ bích phê, tủ đồ cá nhân bằng sắt, quạt hơi nước, ghế xoay, bóng điện, 01 tủ lạnh toshiba, 01 nồi quân dụng, 01 bếp ga đôi, 01 bàn ăn tròn bằng nhựa. Giao các tài sản trên cho ông Trần Vũ G quản lý, sử dụng.

4. Buộc ông Trần Vũ H và bà Nguyễn Thị S phải thanh toán bằng tiền cho bà Trần Thị B, bà Trần Thị D, ông Trần Vũ S, và ông Trần Vũ G, cụ thể như sau: bà Bàng 1.963.000 đồng, bà Dũng 1.963.000 đồng, ông Sỹ 1.963.000 đồng, ông G 3.927.000 đồng.

5. Kiến nghị Uỷ ban nhân dân huyện T ra Quyết định huỷ bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A485224, diện tích 571m^2, cấp ngày 10/6/1991 mang tên Trần Vũ V mà hiện nay ông Trần Vũ S đang quản lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản gốc.

Bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và các vấn đề khác theo đúng quy định của pháp luật.

Kháng cáo: Ngày 18/01/2023 bà Trần Thị D có đơn kháng cáo đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm bà Trần Thị D vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không có tình tiết nào mới.

Tại phiên toà phúc thẩm Luật sư bảo về quyền và lợi ích hợp pháp của bà D trình bày: Trên đất có ngôi nhà của cụ V và cụ H để lại không phải là tài sản của ông H, bà S. Vì vậy, việc ông H, bà S chuyển nhượng cho ông K mà không xem xét đến quyền lợi của các đồng thừa kế đối với tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà của cụ V và cụ H là xâm phạm đến quyền lợi chính đáng của bà D và các đồng thừa kế khác.

Về nguồn gốc thửa đất tranh chấp có nguồn gốc đất là của cụ V đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/06/1991 với diện tích 571m^2, mục đích sử dụng đất là đất thổ cư. Sau khi có chương trình chuyển lở của Uỷ ban nhân dân huyện T, cụ V được chuyển lở, cấp 01 thửa đất có diện tích 305m^2 và đền bù về cây cối, hoa màu. Theo văn bản họp hội nghị ban bình xét đền bù kinh phí kè sáng ngày 21/11/1992 thì cụ V sẽ trả lại diện tích đất cụ đang sử dụng cho xã quản lý và sẽ được cấp một diện tích đất khác là 305m^2 để ở tại khu 5, xã Đ.

Tuy nhiên, trong hồ sơ vụ án không có bất cứ văn bản nào thể hiện diện tích đất chuyển lở của cụ V phải trả lại cho xã là bao nhiêu cũng như không có quyết định thu hồi đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Đồng thời như đã nêu ở trên tổng diện tích đất cụ V sử dụng trước khi chuyển lở là 571 m$^{2.}$ Trong khi đó, phần diện tích đất mới gia đình cụ được cấp chỉ là 305m^2. Cả hai mảnh đất này đều có mục đích để ở và thuộc xã Đ. Do đó, không có căn cứ nào để xác định phần diện tích đất chuyển lở của cụ V phải trả cho xã là toàn bộ diện tích 571m^2. Vậy có phải hay chăng phần diện tích đất chuyển là cụ V bị thu hồi chỉ là 305m^2 tương ứng với phần đất mới hộ cụ V được nhận, phần còn lại vẫn thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ V?.

Trong trường hợp đó, việc UBND xã Đ hợp thức hoá cho ông H, bà S được cấp Giấy chứng nhận đối với toàn bộ diện tích đất 674,2 m^2 là trái quy định pháp luật, dẫn tới việc ông H, bà S chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất này cho ông K là không đúng quy định.

Tại phiên toà phúc thẩm ông Trần Vũ H trình bày ông bán đất cho ông K rồi thì mới có 07 cột bê tông, 2 dây thép gai dài 29,2m cuốn quanh nối các cột; ông H và bà Skhông rào, không dựng cột bê tông. Bà D cho rằng bà cùng với ông G dựng nên.

Tại Toà cấp phúc thẩm ông H là bị đơn trong vụ án đồng thời cũng là hàng thừa kế thứ nhất của cụ V, cụ H; là đồng thừa kế với bà D và các anh em với bà D. Tại phiên toà phúc thẩm ông tự nguyện sẽ thanh toán lại cho các đồng thừa kế là bà D, bà B, ông S, ông V, ông T và ông G giá trị ngôi nhà đang nằm trên diện tích đất đang tranh chấp xác định là của cụ V, cụ H để lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm: Về tố tụng Thẩm phán,Thư ký, Hội đồng xét xử tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật về tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trần Thị D, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 13/01/2023 của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của VKSND tỉnh; Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về tố tụng: Kháng cáo của bà Trần Thị D được thực hiện trong thời hạn quy định nên đủ điều xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án bà Trần Thị B có đơn xin xét xử vắng mặt; ông Trần Vũ S, ông Trần Vũ V, ông Trần Vũ T, ông Trần Vũ G Toà án triệu tập hợp lệ 2 lần nhưng đều vắng mặt tại phiên toà. Do vậy,Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt theo quy định của 228 Bộ luật Tố tụng dân sự,

[2]. Xét kháng cáo của bà Trần Thị D về toàn bộ bản án, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về nguồn gốc thửa đất: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ xác định ông Trần Vũ V là bố đẻ của bà D có thửa đất số 74, tờ bản đồ số 3, diện tích 571m^2 đất thổ cư tại đội 8, xã Đ (nay là khu 2, xã Đ) đã được Uỷ ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Trần Vũ V. Ngày 25/5/1992 Uỷ ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phú có Quyết định số 488/XDCB ngày 25/5/1992 về việc phê duyệt quỹ đất 8.000m^2 đất thổ cư để di chuyển 34 hộ dân đi khỏi vùng sạn lở ven đê tả sông Đà tại xã Đ, huyện T. Khi chuyển lở đã thu hồi thửa đất số 74, tờ bản đồ số 3, diện tích 571m^2, cụ V đã nhận bồi thường vật kiến trúc trên đất bao gồm: Nhà xây 01 gian lợp ngói 60m^2, sân gạch 40m^2, chuối 09 bụi, xoan 06 cây phi 15, 01 vú sữa phi 20 số tiền 2.319.086đ (Hai triệu, ba trăm mười chín nghìn, không trăm tám mươi sáu đồng). Trong đó: Nhà được bồi thường: 2.117.431đ (Hai triệu, một trăm mười bảy nghìn, bốn trăm ba mươi mốt đồng), cây cối được bồi thường 201.656đ (Hai trăm linh một nghìn, sáu trăm năm mươi sáu đồng). Ngày 21/11/1992 xét chuyển lở đợt 3 ông V được bồi thường tổng số tiền là: 2.360.000đ (Hai triệu, ba trăm sáu mươi nghìn đồng), diện tích thu hồi là 571m^2 (BL 70 -73). Khi thực hiện việc thu hồi và chuyển lở ngoài việc được nhận tiền bồi thường ông V, bà H được cấp thửa đất số 186, tờ bản đồ số 3, diện tích 305m^2 (trong đó 300m^2 đất ở và 05m^2 đất trồng cây lâu năm)

tại khu 5, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ và anh Trần Vũ V (là con trai của cụ V, cụ Hồng cũng được cấp 292m^2) tại khu 5 (Lỗ Mạc) xã Đ, huyện T (BL 76 - 78), như vậy, tổng cộng cả hai thửa đất chuyển lở là 579m^2 ông V, bà H đã được giao. Đến ngày 28/4/2009 ông V, bà H chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Xuân H, bà Trần Thị T, ông H, bà T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Như vậy, thửa đất số 74, tờ bản đồ số 3, diện tích 571m^2 đất thổ cư tại đội 8, xã Đ (nay là khu 2, xã Đ) được Uỷ ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Trần Vũ V năm 1991 đã bị thu hồi toàn bộ tuy nhiên gia đình ông V đã không thực hiện việc nộp lại bản chính giấy chứng nhận này.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã yêu cầu Uỷ ban nhân dân huyện T cung cấp quyết định thu hồi đất, quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 74 tờ bản đồ 03 diện tích 571m^2 đứng tên ông Trần Vũ V nhưng Uỷ ban nhân dân huyện T đã có công văn số 123/TNMT ngày 13/12/2022 về việc do thời gian cấp đất chuyển lở từ lâu (năm 1992), việc lưu trữ hồ sơ của giai đoạn trước chưa đảm bảo nên qua rà soát phòng tài nguyên và môi trường không tìm thấy những tài liệu đó.

Tuy không thu thập được tài liệu chứng cứ như đã nêu trên nhưng căn cứ vào tài liệu chứng cứ và lời khai của đương sự phù hợp với thực tế quá trình sử dụng, thu hồi và cấp chuyển lở để xác định gia đình cụ V, cụ H đã bị thu hồi và được bồi thường toàn bộ thửa đất 74, tờ bản đồ số 3, diện tích 571m^2 và tài sản trên đất từ năm 1992. Sau khi cụ V, cụ H chuyển ra khỏi thửa đất 74, do thửa đất không bị lở nên Nhà nước có chủ trương cấp lại cho các hộ dân. Ông H có đơn đề nghị xin sử dụng và đề nghị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 74 diện tích 673,8m^2(tăng lên so với trước đây là do san lấp ao và cắt bỏ đường làng cũ). Ngày 22/7/2009 Uỷ ban nhân dân xã Đ có tờ trình số 44/TTr-UBND đề nghị Uỷ ban nhân dân huyện cho phép ông H hợp thức đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H, bà S. Ông H bà S đã thực hiện nghĩa vụ nộp tiền của người được sử dụng đất. Ngày 09/12/2009, ông H, bà S được Uỷ ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu thửa đất số 74 tờ bản đồ số 3 diện tích 673,8m^2 trong đó có 300m^2 đất ở, 373,8m^2 đất trồng cây lâu năm, nguồn gốc: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất. Đến ngày 06/9/2017, ông H, bà S được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước đây từ thửa 74 thành thửa đất số 121, tờ bản đố số 8 diện tích 674,2m^2 (tăng thêm 0,4m^2 so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước là do sai số do đo đạc). Như vậy, ông H, bà S là người có quyền sử dụng hợp pháp đối với thửa đất số 121, tờ bản đố số 8 diện tích 674,2m^2. Ngày 27/12/2021 ông H, bà S lập hợp đồng chuyển nhượng thửa đất trên cho anh K. Ngày 24/01/2022 anh K được Uỷ ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 121, tờ bản đố số 8 diện tích 674,2m^2 tại khu 2 xã Đ. Theo đó,việc chuyển nhượng này là hợp pháp, vì vậy thửa đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của anh K. Việc bà D cho rằng không được bán đất của bố mẹ bà để lại là không có cơ sở để chấp nhận.

[3]. Về việc nguyên đơn anh Nguyễn Ngọc K có đơn khởi kiện yêu cầu ông Trần Vũ H, bà Nguyễn Thị S tháo dỡ toàn bộ ngôi nhà cấp 04 cùng 20m hàng rào dây thép gai để trả lại mặt bằng cho anh. Hội đồng xét xử nhận thấy: tại Tòa án các cấp các đương sự đều xác định tài sản trên thửa đất số 121 tờ bản đồ số 8 là của cụ V, cụ Hồng. Quá trình thẩm định và định giá gồm:01 ngôi nhà lợp mái tôn diện tích 6,1m

x6,1m x4,3m, xây gạch ba vanh; tường bao cổng, tường bao quanh vườn, tường bao sau nhà (do nhà thờ xây), tường sân, trụ cổng, 02 cổng sắt, sân bê tông láng bata.Nhà chính lợp tôn lạnh lát gạch hoa, tường 10cm, trong nhà có 01 cửa xuống bếp bằng gỗ xoan, 02 cửa chính bằng gỗ xoan, kèo sắt, 02 dầm, 01 phản khuôn, 01 quạt trần, 01 giường hộp, 01 tủ bích phê, 01 tủ đồ cá nhân bằng sắt, 01 quạt hơi nước, 01 ghế xoay, 03 bóng điện. Nhà bếp có kèo bằng vỉ sắt, mái lợp bờ lô xi măng nền lát gạch hoa, 01 cửa bếp bằng gỗ tạp, trong bếp có 01 kệ bếp ga, 01 tủ lạnh toshiba, 01 nồi quân dụng, 01 bếp ga đôi, 01 bàn ăn tròn bằng nhựa. Hiên trước nhà lọp tôn, kèo bằng vỉ sắt, có bể chứa nước mưa. Giữa thửa đất có 07 cột bê tông, 2 dây thép gai dài 29,2m cuốn quanh nối các cột. Trong vườn có 35 cây xoan nhỏ, 2 cây cau, 1 bụi trầu không, 2 bụi chuối ngoài ra có các cây cối khác không có giá trị. Có giá trị tổng cộng là 10.779.000đ trong đó Nhà chính định trị giá 5.000.000đ, nhà bếp trị giá 1.000.000đ, cây cối định giá là 1.899.000đ, hiên trước nhà 1.200.000đ, tường bao và cổng trị giá 2.680.000đ. Ngoài ra còn có các tài sản trong nhà trị giá 3.210.000đ. Trên thửa đất 121, tờ bản đồ 08 có xác định những tài sản là di sản do cụ V, cụ H để lại gồm các tài sản đã được thẩm định định giá nêu trên, trừ có tài sản phát sinh sau khi thực hiện hợp đồng chuyển nhượng giữa anh K với ông H, bà S là 07 cột bê tông, 2 dây thép gai dài 29,2m cuốn quanh nối các cột do bà D, ông G dựng. Do vậy phía nguyên đơn yêu cầu tháo dỡ để trả lại mặt bằng là có cơ sở. Bà D cho rằng là tài sản của bố mẹ bà nên không được tháo dỡ không có cơ sở để chấp nhận.

[4] Những vi phạm của Tòa án cấp sơ thẩm:

[4.1] Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm tại phần Quyết định của bản án đã buộc bị đơn là ông Trần Vũ H và bà Nguyễn Thị S phải thanh toán cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là con của cụ V, cụ H khoản tiền xác định là di sản của cụ V và cụ H để lại trên thửa đất số 121, tờ bản đồ số 8 và đã chia kỷ phần cho những người ở hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ V, cụ H là vượt quá yêu cầu khởi kiện của đương sự. Lẽ ra, Toà án chỉ giải quyết yêu cầu của nguyên đơn về việc đề nghị tháo dỡ di dời để trả lại mặt bằng cho nguyên đơn, nếu đương sự có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác. Tuy nhiên, tại phiên toà phúc thẩm ông H là người phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo quyết định của bản án sơ thẩm không kháng cáo nhất trí thanh toán, các đương sự khác không kháng cáo, không có ý kiến phản đối gì coi như mặc nhiên đã đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm. Như vậy, quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự vẫn được đảm bảo.

[4.2] Bên cạnh đó quyết định của bản án sơ thẩm tuyên: "*... 2. Buộc ông Trần Vũ H và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải tháo dỡ các tài sản trên đất để trả lại mặt bằng cho anh K.*

Buộc ông H, bà B, bà Dg, ông S, ông Gp, ông V phải tháo dỡ các tài sản sau trên đất gồm: 01 ngôi nhà lợp mái tôn, ..., 2 dây thép gai dài 29,2 m cuốn quanh nối các cột, 35 cây xoan nhỏ, 2 cây cau, 1 bụi trầu không, 2 bụi chuối...". Tại cấp phúc thẩm bà Trần Thị D thừa nhận bà và ông G là người dựng 07 cột bê tông, 2 dây thép gai dài 29,2m cuốn quanh nối các cột; không phải do ông H và bà S. Lẽ ra, Toà án cấp sơ thẩm phải buộc bà D, ông G là người phải tháo dỡ xong bản án sơ thẩm buộc ông H và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải tháo dỡ là chưa chính xác. Tuy nhiên, ông H, ông S, ông V, bà B không kháng cáo, nhất trí với toàn bộ bản án sơ thẩm, nên giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm-

[4.3]. Tại phần Quyết định của bản án còn tuyên bố anh K là chủ sử dụng hợp pháp thửa đất số 121, tờ bản đồ số 08, diện tích 674,2m^2 đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành DC924035; vào sổ số CHO1664, cấp ngày 24/01/2022 mang tên Nguyễn Ngọc K. Toà án cấp sơ thẩm tuyên như vậy là thừa không cần thiết. Do vậy, Toà án cấp phúc thẩm sẽ chỉ tuyên là: " Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Ngọc K", còn lại từ " Tuyên bố anh K là chủ sử dụng hợp pháp thửa đất số 121, tờ bản đồ số 08, diện tích 674,2m^2 đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành DC924035; vào sổ số CHO 1664, cấp ngày 24/01/2022 mang tên Nguyễn Ngọc K" Toà án cấp phúc thẩm sẽ không đưa vào phần Quyết định của bản án phúc thẩm.

[5]. Từ những phân tích tại các mục từ [1] đến mục [4] cho thấy tại cấp phúc thẩm, người kháng cáo không nộp bổ sung thêm các tài liệu chứng cứ mới nên toàn bộ kháng cáo của bà Trần Thị D không có căn cứ chấp nhận, mặc dù Tòa án cấp sơ thẩm có những vi phạm như nêu trên nhưng chưa đến mức nghiêm trọng không làm ảnh hưởng đến nội dung và bản chất của vụ án, cần rút kinh nghiệm và giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[6]. Đối với việc ông Trần Vũ S đang quản lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản gốc. Kiến nghị Uỷ ban nhân dân huyện T ra Quyết định huỷ bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A485224, diện tích 571m^2, cấp ngày 10/6/1991 mang tên Trần Vũ V.

[7]. Về án phí phúc thẩm: Bà Trần Thị D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo Trần Thị D. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 13/01/2023 của Toà án nhân dân huyện T.

Căn cứ Điều 100; Điều 166; Điều 167; khoản 2 Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 158, 166, 223, 500, 503; 612; 613; 614; 616; 617; 620; 623; 649; 650; 651 Bộ luật dân sự 2015; khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ điểm đ, khoản 1, Điều 12; điểm a, khoản 2; điểm a, khoản 7 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Ngọc K.

2. Buộc ông Trần Vũ H, bà B, bà D, ông S, ông G, ông V phải tháo dỡ các tài sản sau trên đất gồm: 01 ngôi nhà lợp mái tôn, xây gạch ba vanh; tường bao cổng, tường bao quanh vườn, tường sân, trụ cổng, 02 cổng sắt, sân bê tông láng bata. Nhà chính lợp tôn lạnh lát gạch hoa, tường 10cm, trong nhà có 01 cửa xuống bếp bằng gỗ xoan, 02 cửa chính bằng gỗ xoan, kèo sắt, 02 dầm. Nhà bếp có kèo bằng vỉ sắt, mái lợp bờ lô xi măng nền lát gạch hoa, 01 cửa bếp bằng gỗ tạp, trong bếp có 01 kệ bếp ga. Hiên trước nhà lợp tôn, kèo bằng vỉ sắt, 01 bể chứa nước mưa, 07 cột bê tông, 2 dây thép gai dài 29,2 m cuốn quanh nối các cột, 35 cây xoan nhỏ, 2 cây cau, 1 bụi trầu không, 2 bụi chuối.

3. Buộc ông Trần Vũ H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà B, bà D, ông S, ông G, ông V) dời các tài sản là đồ dùng, vật dụng trong nhà gồm: 01 phản khuôn, 01 quạt trần, 01 giường hộp, tủ bích phê, tủ đồ cá nhân bằng sắt, quạt hơi nước, ghế xoay, bóng điện, 01 tủ lạnh toshiba, 01 nồi quân dụng, 01 bếp ga đôi, 01 bàn ăn tròn bằng nhựa. Giao các tài sản trên cho ông Trần Vũ G quản lý, sử dụng.

4. Buộc ông Trần Vũ H và bà Nguyễn Thị S phải thanh toán bằng tiền cho bà Trần Thị B, bà Trần Thị D, ông Trần Vũ S, và ông Trần Vũ G, cụ thể như sau: bà B 1.963.000 đồng, bà D 1.963.000 đồng, ông S 1.963.000 đồng, ông G 3.927.000 đồng.

5. Kiến nghị Uỷ ban nhân dân huyện T ra Quyết định huỷ bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A485224, diện tích 571m^2, cấp ngày 10/6/1991 mang tên Trần Vũ V mà hiện nay ông Trần Vũ S đang quản lý GCNQD đất bản gốc.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Vũ H và bà Nguyễn Thị S phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Hoàn trả cho anh Nguyễn Ngọc K 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2020/0006029 ngày 26/7/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Bà Trần Thị D, ông Trần Vũ S, và ông Trần Vũ G mỗi người phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự đối với phần di sản thừa kế được hưởng. Bà Trần Thị B được miễn án phí dân sự đối với phần di sản mà bà được nhận do bà là người cao tuổi.

**Án phí phúc thẩm*: Bà Trần Thị D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí phúc thẩm. Xác nhận bà D đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0006158 ngày 08/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu, nếu người phải thi hành án không thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; lãi suất phát Sdo chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh;
- TAND H.T;
- CCTHADS H.T ;
- Các đương sự;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

- Lưu: HS,AV;

Lê Thị Thu Huyền